tán hé

弹劾

verb · impeach

Example Sentences

Zǒng tǒng bèi guó huì tán hé le
总 统 被 国 会 弹 劾 了 。

The president was impeached by Congress.

yì yuán men jué dìng qǐ dòng tan hé chéng xù
议 员 们 决 定 启 动 弹 劾 程 序 。

The lawmakers decided to start the impeachment process.

Zhè cì tán hé àn yǐn fā le quán guó tǎo lùn
这 次 弹 劾 案 引 发 了 全 国 讨 论 。

This impeachment case sparked nationwide discussion.

Trace each character, then write the word on your own.

弹 弹 弹 弹 弹 弹 弹 弹 弹 弹 弹

弹 弹 弹

劾 劾 劾 劾 劾 劾 劾 劾 劾 劾 劾